

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - VĨNH LONG
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 133/2026/DS-ST
Ngày: 16 - 7 - 2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Hoàng Nhanh.
- Bà Nguyễn Thị Sương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Phương Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 161/2026/TLST-DS ngày 23 tháng 3 năm 2026 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 170/2026/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 571/2026/QĐST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn H, sinh năm 1955 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Bà Lý Ánh T, sinh năm 1967 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C (Nay là Ấp A), xã H, tỉnh Vĩnh Long.

- Người làm chứng: Bà Nguyễn Hồng C, sinh năm 1952 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T (Nay là ấp M), xã T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10 tháng 3 năm 2026 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Lê Văn H trình bày:

Đầu tháng 12/2025, ông đến nhà bà Nguyễn Hồng C là chị dâu bà con của ông để chơi. Trong lúc nói chuyện, bà C biết ông thường hay cho người khác vay tiền nên thiệu bà Lý Ánh T (tên thường gọi là Mười H1) đang có nhu cầu vay tiền để hai bên tự liên hệ thỏa thuận, xác lập giao dịch.

Trong ngày 10/12/2025 tại nhà bà T, ông đưa cho bà T nhận số tiền vay 4.000.000 đồng, mục đích vay mua hàng bán tết, thời hạn vay 02 tháng, không có lãi; bà T viết biên nhận đưa cho ông cất giữ. Do không xem lại nội dung biên nhận nên ông không biết bà T ghi sai năm xác lập giao dịch là năm “1925” và dùng tên thường gọi để ghi tên người vay là “Mười Hai”, ký tên người vay là “Hai” để yêu cầu chỉnh sửa lại.

Đáo hạn hợp đồng, bà T không thanh toán nợ vay cho ông. Mặc dù, ông đã nhiều lần tìm đến nhà gặp bà T yêu cầu trả nợ, nhưng bà T cố tình trốn tránh, không thực hiện nghĩa vụ.

Theo đơn khởi kiện, ông yêu cầu bà T phải có nghĩa vụ trả cho ông nợ gốc số tiền 4.000.000 đồng, nợ lãi trên gốc chậm trả tính kể từ ngày 10/12/2025 đến ngày 10/3/2026 là 03 tháng theo mức lãi suất 0,83%/tháng bằng số tiền 99.600 đồng và tiếp tục trả lãi trên gốc chậm trả theo mức lãi suất 0,83%/tháng tính kể từ ngày 11/3/2026 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, sau khi được Tòa án giải thích quy định của pháp luật, ông nhận thấy việc yêu cầu trả lãi trên gốc chậm trả tính kể từ ngày 10/12/2025 đến ngày 10/3/2026 là không đúng. Do đó, ông đồng ý tính lại thời điểm yêu cầu trả lãi trên gốc chậm trả tính kể từ ngày 10/3/2026 (ngày có đơn khởi kiện) đến ngày 16/7/2026 (ngày xét xử sơ thẩm) là 128 ngày tương đương 4,26 tháng (01 tháng 30 ngày) theo mức lãi suất 0,83%/tháng bằng số tiền 141.432 đồng.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T phải có nghĩa vụ trả cho ông nợ vay tính đến ngày 16/7/2026 số tiền 4.141.432 đồng (Trong đó: nợ gốc 4.000.000 đồng, nợ lãi 141.432 đồng). Ngoài ra, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11 tháng 5 năm 2026, người làm chứng bà Nguyễn Hồng C trình bày:

Bà quen biết bà Lý Ánh T (tên thường gọi là Mười H1) làm nghề mua bán. Ngày 08/12/2025, bà T đi đến nhà gặp bà hỏi vay 4.000.000 đồng mục đích mua hàng bán tết, nhưng bà không có tiền để cho bà T vay. Trước đó, ông H là em chồng bà con của bà đến chơi. Biết ông H thường hay cho người khác vay, mượn tiền khi họ gặp khó khăn để làm phước. Nên bà giới thiệu cho ông H biết bà T đang có nhu cầu vay vốn để hai bên tự liên hệ thỏa thuận việc vay mượn. Mặc dù không trực tiếp chứng kiến hai bên xác lập giao dịch, nhưng bà có nghe ông H và bà T cùng nói lại việc ông H cho bà T vay mượn số tiền 4.000.000 đồng theo giấy viết tay như ông H trình bày là có thật. Bà cam kết lời trình bày là đúng sự thật. Đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà T đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng đều vắng mặt tại các phiên họp, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông H, không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do chính đáng vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng nguyên đơn ông H, người làm chứng bà C đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm; riêng bị đơn bà T không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào lời trình bày của ông H, bà C và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã được Kiểm sát viên nhận định, phân tích, cùng với điều luật viện dẫn đề nghị áp dụng như trong phát biểu. Đề nghị Tòa án giải quyết:

- Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H. Buộc bà T phải có nghĩa vụ trả cho ông H số tiền nợ vay tính đến ngày 16/7/2026 là 4.141.432 đồng.
- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà T phải nộp án phí số tiền 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc loại vụ án tranh chấp về hợp đồng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long.

[3] Về việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện về thời điểm tính lãi chậm trả gốc: Căn cứ vào khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét thấy tại phiên tòa sơ thẩm, ông H đồng ý tính lại thời điểm yêu cầu trả lãi trên gốc chậm trả, tính kể từ ngày 10/3/2026 (ngày có đơn khởi kiện) đến ngày 16/7/2026 (ngày xét xử sơ thẩm) theo mức lãi suất 0,83%/tháng là đúng quy định của pháp

luật, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về thủ tục xét xử: Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T, bà C theo thủ tục chung.

[5] Về nội dung:

[6] Xét biên nhận mặc dù có ghi sai năm xác lập giao dịch, bà T sử dụng tên thường gọi để ghi tên và ký tên người vay, nhưng giao dịch hợp đồng vay tài sản xác lập ngày 10/12/2025 giữa ông H và bà T là có thật. Việc thỏa thuận xác lập, thực hiện hợp đồng vay tài sản số tiền 4.000.000 đồng, loại vay có kỳ hạn 02 tháng, không thỏa thuận lãi suất giữa các bên là đúng quy định tại khoản 1 Điều 117, khoản 1 Điều 119, Điều 463, Điều 464, khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự về điều kiện có hiệu lực và hình thức của giao dịch dân sự đối với hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không có lãi, về chuyển giao quyền sở hữu đối với tài sản vay.

[7] Thực hiện hợp đồng, bà T vi phạm nghĩa vụ không trả nợ gốc đến hạn. Trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà T không có văn bản trình bày ý kiến phản đối hoặc đề nghị giải quyết khác đối với yêu cầu khởi kiện của ông H, không phản đối lời trình bày của người làm chứng bà C.

[8] Xét khởi kiện của ông H yêu cầu bà T phải có nghĩa vụ trả nợ vay tính đến ngày 16/7/2026 số tiền 4.141.432 đồng, trong đó: nợ gốc số tiền 4.000.000 đồng; nợ lãi trên gốc chậm trả tính kể từ ngày 10/3/2026 đến ngày 16/7/2026 là 4,26 tháng theo mức lãi suất 0,83%/tháng bằng số tiền 140.436 đồng đã được Hội đồng xét xử thẩm tra là đúng quy định tại khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận.

[9] Căn cứ vào Điều 357 Bộ luật Dân sự; áp dụng điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm: Kể từ ngày người được thi hành án ông H có đơn yêu cầu thi hành án số tiền 4.140.436 đồng thì người phải thi hành án bà T còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

[10] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng, Tòa án chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H giải quyết theo hướng đã nhận định như trên.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: Xét ông H là người cao tuổi, trước khi thụ lý vụ án ông H có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí hợp lệ đã được Tòa án chấp nhận; và yêu cầu khởi kiện của ông H được chấp nhận. Do đó, căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án, Tòa án giải quyết buộc bà T phải nộp án phí số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 117, khoản 1 Điều 119, các điều 357, 463, 464, khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

- Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Tuyên xử:

1. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H.

1.1. Buộc bà Lý Ánh T có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn H số tiền 4.141.432 (Bốn triệu một trăm bốn mươi một nghìn bốn trăm ba mươi hai) đồng.

1.2. Kể từ ngày người được thi hành án ông Lê Văn H có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 4.141.432 (Bốn triệu một trăm bốn mươi một nghìn bốn trăm ba mươi hai) đồng thì người phải thi hành án bà Lý Ánh T còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Lý Ánh T phải nộp án phí số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

3. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt ông Lê Văn H; vắng mặt bà Lý Ánh T. Báo cho ông H có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng bà T vắng mặt thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 36, 71 và 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND khu vực 2 - Vĩnh Long: 02;
- THADS khu vực 2 - Vĩnh Long: 01;
- ND + BD: 02;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Cao Minh Tân